BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG
PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG TẠI TP ĐÀ NẴNG

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2023

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TRUNG
PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên cơ sở đào tạo: PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tên tiếng Anh: Mien Trung University of Civil Engineering – Campus in Danang (MUCEĐN).

Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trường Đại học xây dựng Miền Trung được thành lập theo Quyết định số 2410/QĐ – BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18 tháng 07 năm 2017. Đây là cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống công lập của Bộ Xây dựng, hoạt động theo quy định của Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012; Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Sứ mệnh:

Phân hiệu là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho cộng đồng doanh nghiệp, xã hội trong lĩnh vực xây dựng và một số lĩnh vực khác nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

2. Mã trường: XDN

3. Địa chỉ các trụ sở (Trụ sở chính và Phân hiệu)

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	195 Hà Huy Tập, Bình Kiến, Tp Tuy Hòa, Phú Yên.		
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	24 Nguyễn Du, phường 7, Tp Tuy Hòa, Phú Yên.		
3	Phân hiệu	Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng	Số 544^{B} Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	49279m^2	3299m^2

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- Website: http://www.mucedanang.edu.vn;
- Website tuyển sinh: http://www.tuyensinh.mucedanang.edu.vn.

5. Địa chỉ trang mạng xã hội (có thông tin tuyển sinh) Facebook:

https://www.facebook.com/MuceDaNang

6. Số điện thoại, email và địa chỉ liên hệ tuyển sinh:

- Số điện thoại: (0236) 3845102; 0935 081 799; 0966 456 890
- Email: tuyensinh@mucedanang.edu.vn.
- Địa chỉ liên hệ: Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác sinh viên – Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng, số 544^{B} Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Mã tuyển sinh XDN của Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng bắt đầu tuyển sinh từ năm 2020, vì vậy chưa có sinh viên tốt nghiệp nhiều.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kiến trúc và xây dựng		145	102	2	0
Kiến trúc	Đại học	30	10	0	Chưa có SV TN
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	55	83	2	100
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	30	9	0	Chưa có SV TN
Quản lý xây dựng	Đại học	30	0	0	Chưa có SV TN
Tổng		145	102	2	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn

8.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x	x	
2	Năm tuyển sinh 2021		x	x	

STT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	100	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định riêng của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)
4	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh để xét tuyển
5	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)
6	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)
	500	Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT

8.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi TN THPT)

STT	Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kiến trúc và xây dựng								
1.1	Kiến trúc và quy hoạch								
1.1.1	Kiến trúc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.1.1.1	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	2	0	15	2	0	15

STT	Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.1.2	Ngữ văn, Toán,Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	1	1	15	3	1	15
1.1.1.3	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	V00	2	0	15	2	0	15
1.1.1.4	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	V01	2	0	15	3	0	15
1.1.2	Kiến trúc	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.1.2.1	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	3	3	18	2	8	18
1.1.2.2	Ngữ văn, Toán,Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	2	18	3	4	18
1.1.2.3	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	V00	2	1	18	2	0	18
1.1.2.4	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	V01	2	2	18	3	2	18
1.1.3	Kiến trúc								
		Sử dụng phương thức khác					5	2	6,0
		Sử dụng phương thức khác		15	7	5,0	15	3	5,0
1.2	Xây dựng								
1.2.1	Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.2.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	5	1	15	4	7	15
1.2.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	5	1	15	3	1	15
1.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C01	5	0	15	4	0	15
1.2.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	5	0	15	4	4	15
1.2.2	Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.2.2.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A00	10	19	18	4	17	18

STT	Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	5	0	18	3	4	18
1.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	C01	5	2	18	4	6	18
1.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	5	6	18	4	6	18
1.2.3	Kỹ thuật xây dựng								
		Sử dụng phương thức khác					5	1	6
		Sử dụng phương thức khác		20	29	5	10	12	5
		Sử dụng phương thức khác					10	12	2
1.2.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.2.4.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	3	0	15	2	0	15
1.2.4.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	3	0	15	3	0	15
1.2.4.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C01	2	0	15	2	0	15
1.2.4.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	2	0	15	3	0	15
1.2.5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.2.5.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A00	5	0	15	2	0	15
1.2.5.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	4	0	15	2	0	15
1.2.5.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	C01	3	0	15	3	0	15
1.2.5.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	0	15	3	0	15
1.2.6	Kỹ thuật xây								

STT	Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức XT	Mã/Tên tổ hợp	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	dựng công trình giao thông								
		Sử dụng phương thức khác					5	0	6
		Sử dụng phương thức khác			11	5	7	4	5
		Sử dụng phương thức khác					8	8	2
1.3	Quản lý xây dựng								
1.3.1	Quản lý xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT							
1.3.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	3	1	15	2	1	15
1.3.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	3	0	15	3	0	15
1.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	C01	2	0	15	2	0	15
1.3.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	D01	2	0	15	3	0	15
1.3.2	Quản lý xây dựng	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)							
1.3.2.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A00	5	6	18	2	7	18
1.3.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	A01	4	2	18	3	2	18
1.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	C01	3	1	18	3	4	18
1.3.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	D01	3	3	18	2	0	18
1.3.3	Quản lý xây dựng	Sử dụng phương thức khác					5	0	6

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo: http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/dmnganh_chinhquy

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số Quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	889/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2022
2.	Kiến trúc	7580101	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	889/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2022
3.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	429/QĐ-BGDĐT	01/02/2013	889/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2022
4.	Quản lý xây dựng	7580302	2587/QĐ-BGDĐT	22/07/2015	889/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GD&ĐT	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

http://mucedanang.edu.vn/app/gioithieu_cosovatchat

http://mucedanang.edu.vn/app/gioithieu_quymodaotao

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn.

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Giám đốc Phân hiệu thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

STT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định riêng của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8)
4	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức để xét tuyển
5	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)
6	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)
7	500	Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT (Sử dụng phương thức khác)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Đại học chính quy		Các ngành đào tạo đại học			**110**								
1	Đại học chính quy	7580101	Kiến trúc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6					A01	Toán	D01	Toán
				200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	7					A01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL của đại học quốc gia TP HCM, Đại học quốc gia Hà Nội	1								
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	4	V00	Toán	V01	Toán				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
				406	Kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	4	V00	Toán	V01	Toán				
				500	Sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT để xét tuyển	2								
2	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL của đại học quốc gia TP HCM, Đại học quốc gia Hà Nội	2								
				500	Sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT để xét tuyển	4								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
3	Đại học chính quy	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL của đại học quốc gia TP HCM, Đại học quốc gia Hà Nội	1								
				500	Sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT để xét tuyển	2								
4	Đại học chính quy	7580302	Quản lý xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL của đại học quốc gia TP HCM, Đại học quốc gia Hà Nội	1								
				500	Sử dụng điểm xét tốt nghiệp THPT để xét tuyển	2								
	Tổng chỉ tiêu					**110**								

MIỀN TRUNG

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

Thực hiện theo quy định của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(Nhà trường có thông báo chi tiết riêng)*.

1.5.2. Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) đối với trình độ đại học do Nhà trường quy định và công bố sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023;

b) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn;

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn **1,0** điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên;

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

1.5.3. Xét tuyển từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với trình độ đại học: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12
- Điểm trung bình của năm lớp 12
- Điểm trung bình của 3 năm THPT

* Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

b) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên;

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

1.5.4. Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

Điểm xét tốt nghiệp THPT ≥ **6,0** điểm.

b) Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển từ thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT cao nhất đến thí sinh có điểm xét tốt nghiệp thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn Vật lý, Ngữ văn.

1.5.5. Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, ĐHQG Hà Nội để xét tuyển

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

- Thí sinh phải dự thi và có kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG TP. Hồ Chí Minh hoặc ĐHQG Hà Nội tổ chức các đợt trong năm 2023 (không sử dụng kết quả các năm trước);

- Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh phải ≥ 600 điểm (thang điểm 1200). Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội phải ≥ 75 điểm (thang điểm 150).

b) Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển từ thí sinh có điểm cao nhất xuống các thí sinh có điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

c) Thời gian xét tuyển

Sau khi Đại học Quốc gia TP. HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội thông báo kết quả, Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng sẽ nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.5.6. Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc)

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

❖ *Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển:*

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn do Nhà trường quy định (Nhà trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023);

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn **1,0** điểm.

❖ *Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển:*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 2 môn văn hóa thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

+ Điểm trung bình của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12

+ Điểm trung bình của năm lớp 12

+ Điểm trung bình của 3 năm THPT

b) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Điểm vẽ mỹ thuật + Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm ưu tiên;

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến môn Toán và môn kế tiếp của từng tổ hợp.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã số trường: XDN

1.6.2. Tổ hợp xét tuyển, quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Đào tạo và cấp bằng	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kiến trúc *(Chuyên ngành: Kiến trúc công trình)*	7580101	5,0	Kiến trúc sư	V00: Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật; V01: Toán, Ngữ Văn, Vẽ mỹ thuật; A01: Toán, Vật lý, Anh văn; D01: Toán, Ngữ văn, Anh văn
2	Kỹ thuật xây dựng *Gồm các chuyên ngành:* *- Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp* *- Kỹ thuật nền móng công trình* *- Hệ thống kỹ thuật cơ điện công trình*	7580201	4,5	Kỹ sư	A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, Anh văn; C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý; D01: Toán, Ngữ văn, Anh văn
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *(Chuyên ngành: Xây dựng cầu đường)*	7580205	4,5	Kỹ sư	A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, Anh văn; C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý; D01: Toán, Ngữ văn, Anh văn
4	Quản lý xây dựng	7580302	4	Cử nhân	A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, Anh văn; C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý; D01: Toán, Ngữ văn, Anh văn

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp:

Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

1.6.4. Điều kiện phụ

Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp. Riêng ngành Kiến trúc, trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến môn Toán và môn kế tiếp của từng tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển

- Nhận đăng ký trực tuyến tại địa chỉ:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/dk_online;

- Nhận hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu;
- Nhận hồ sơ qua đường bưu điện.

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển

1.7.2.1. Xét từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	**Xét tuyển đợt 1** ***(theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT)***	
1	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Từ ngày 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023
2	Xét tuyển	Từ 12/8 đến 17 giờ 00 ngày 20/8/2023
3	Công bố kết quả trúng tuyển	Trước 17 giờ 00 ngày 22/8/2023
4	Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Trước 17 giờ 00 ngày 06/9/2023
II	**Xét tuyển các đợt tiếp theo**	
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 2: 01/9 - 30/9/2023

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
		Đợt 3: 02/10 - 30/11/2023
2	Xét tuyển	Đợt 2: 02/10/2023
		Đợt 3: 01/12/2023
3	Công bố kết quả trúng tuyển	Đợt 2: 02/10/2023
		Đợt 3: 01/12/2023

1.7.2.2. Xét từ các phương thức khác (học bạ, điểm thi đánh giá năng lực, điểm xét tốt nghiệp THPT)

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	**Xét tuyển đợt 1 (xét tuyển sớm)**	
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 1: 01/3 - 30/6/2023
2	Xét tuyển	Đợt 1: 03/7/2023
3	Công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển	Đợt 1: 03/7/2023
4	Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Trước 17 giờ 00 ngày 06/9/2023
II	**Xét tuyển các đợt tiếp theo**	
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 2: 01/7 - 31/8/2023
		Đợt 3: 01/9 - 30/9/2023
		Đợt 4: 02/10 - 30/11/2023
2	Xét tuyển	Đợt 2: 01/9/2023
		Đợt 3: 01/10/2023
		Đợt 4: 02/12/2023
3	Công bố kết quả trúng tuyển	Đợt 2: 01/9/2023

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
		Đợt 3: 02/10/2023
		Đợt 4: 02/12/2023

1.7.3. Tổ chức thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật

a) Thời gian nhận hồ sơ và thi tuyển:

- Đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày 10/07/2022, thi tuyển ngày 15/07/2022;

- Đợt 2, nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2022 đến ngày 31/07/2021, thi tuyển ngày 05/08/2022;

b) Hình thức thi tuyển: Thi vẽ tĩnh vật.

c) Địa điểm thi: Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng.

d) Phân hiệu công nhận điểm môn Vẽ mỹ thuật lấy từ kết quả thi tuyển của các trường đại học khác.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Xét tuyển thẳng

1.8.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

1.1 Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định.

1.2 Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.3 Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.1.2. Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

- Nghĩa vụ: Nộp học phí theo quy định hiện hành của nhà trường.

- Quyền lợi:

+ Được học tập theo đúng ngành đăng ký xét tuyển thẳng;

+ Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.8.1.3. Số lượng xét tuyển thẳng: Không hạn chế.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

1.8.2.1. Đối tượng ưu tiên

Đối tượng ưu tiên xét tuyển vào đại học được quy định tại khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học xây dựng Miền Trung năm 2023, cụ thể:

a) Thí sinh quy định tại các điểm 1.1, 1.2 khoản 1 mục 1.8.1 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.8.2.2. Điểm ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên xét tuyển (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách) được cộng vào điểm xét tuyển theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học xây dựng Miền Trung năm 2023, cụ thể:

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

Các mức điểm ưu tiên được quy định ở trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số).

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30- Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định

1.8.2.3. Số lượng ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển theo phương thức tuyển sinh từ kết quả thi tốt nghiệp THPT (Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Lệ phí xét tuyển theo các phương thức khác (Từ học bạ THPT, từ điểm xét tốt nghiệp THPT, ...): 20.000đ/1 nguyện vọng;

- Lệ phí thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật ngành kiến trúc: 100.000 đ/1 thí sinh;

- Nộp lệ phí qua số tài khoản:

+ Tên tài khoản: Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại TP Đà Nẵng;

+ Số tài khoản: 118000009102;

+ Tại Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh bắc Đà Nẵng.

1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

a) Nhà trường thực hiện thu học phí và các chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, cụ thể mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Khối ngành V	1.170	1.170	1.640	1.850	2.090

b) Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy năm 2023 trung bình 1 sinh viên là: 14.500.000 đồng/ 1 sinh viên/ 1 năm *(Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng/ 1 sinh viên/ 1 năm).*

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

(Xem mục 1.7.2 của đề án này)

1.12 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

a) Trường hợp 1: Không tiến hành xét tuyển được do thiên tai, bệnh tật

Thí sinh đã đăng ký xét tuyển theo thông báo của Nhà trường nhưng vì lý do thiên tai, dịch bệnh nên không tiến hành xét tuyển được, Nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh bổ sung để thí sinh thực hiện và giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

b) Thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học được

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển vào trường trong năm, Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể và quyết định thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển của thí sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Trường hợp 3: Thí sinh bị sai lệch hồ sơ xét tuyển dẫn đến sai lệch kết quả trúng tuyển

Nếu việc sai lệch hồ sơ xét tuyển do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, tuy nhiên Nhà trường sẽ hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Còn trường hợp việc sai lệch do phía trường thì Nhà trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2022: 8.200.000.000 (đồng)

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 21.382.000 (đồng).

1.14. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

1.14.1. Chính sách học bổng

a) Học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng và trong chỉ tiêu cấp học bổng;

- Học bổng sẽ được xét theo thứ tự từ trên xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định theo quỹ học bổng của Nhà trường.

- Các mức học bổng dự kiến:

+ Học bổng loại xuất sắc: 7.020.000 đồng /1 học kỳ;

+ Học bổng loại giỏi: 6.435.000 đồng /1 học kỳ;

+ Học bổng loại khá: 5.850.000 đồng /1 học kỳ.

b) Học bổng hỗ trợ học tập

- Học bổng hỗ trợ học tập dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ngoài đối tượng chính sách, có kết quả học tập và kết quả rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng và được sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường;

- Học bổng sẽ được xét theo thứ tự từ trên xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định theo quỹ học bổng của Nhà trường;

- Học bổng hỗ trợ học tập dự kiến: 3.510.000 đồng /1 học kỳ.

1.14.2. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng và mức hưởng theo quy định của Nhà nước, cụ thể tại Nghị định 81/2021/NĐ_CP của Chính phủ ngày 27 tháng 8 năm 2021 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Công dân Việt Nam có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định; không trong

thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Thí sinh dự tuyển liên thông hệ chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học phải có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển;

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học trong nước hoặc ở nước ngoài, thí sinh tốt nghiệp đại học tại cơ sở giáo dục nước ngoài phải có thủ tục công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

TT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	200	Xét tuyển từ điểm học bạ THPT hoặc từ bảng điểm các môn văn hoá THPT
2	500	Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	- Xét từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ) hoặc từ bảng điểm các môn văn hóa THPT	5	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2020
2	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	Xét từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ) hoặc từ bảng điểm các môn văn hóa THPT	5	6576/QĐ-BGDĐT	429/QĐ-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	2021
3	Đại học	7580101	Kiến trúc	200	Xét từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ) hoặc từ bảng điểm các môn văn hóa THPT	5	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2021
4	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Sử dụng phương thức khác	15	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2020
5	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	500	Sử dụng phương thức khác	15	6576/QĐ-BGDĐT	429/QĐ-BGDĐT	Bộ GD&ĐT	2021
6	Đại học	7580101	Kiến trúc	500	Sử dụng phương thức khác	15	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2021

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

2.5.1. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ, bảng điểm)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12
- Điểm trung bình của năm lớp 12
- Điểm trung bình của 3 năm THPT

* Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

2.5.2. Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên

❖ **Điều kiện nhận hồ sơ**

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng trở lên;

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa tốt nghiệp THPT phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Đối với thí sinh học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đã đào tạo theo thang điểm 4 phải ≥ 2,0 điểm;

- Đối với thí sinh học theo niên chế (thang điểm 10): Điểm trung bình tốt nghiệp ở trình độ đã đào tạo ≥ 5,0 điểm.

❖ **Nguyên tắc xét tuyển**

Xét tuyển từ thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp có nhiều thí sinh có điểm bằng nhau, ưu tiên cho thí sinh có điểm đồ án tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp, học phần thay thế lớn nhất đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc điểm thi tốt nghiệp phần thực hành đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường: XDN

2.6.2. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

- Xem thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Phân hiệu:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/

- Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/dk_online

- Xem thông tin hồ sơ tại địa chỉ:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/ttts_dhlienthong

Các thông tin cần thiết khác thí sinh theo dõi trên thông báo tuyển sinh chi tiết của Nhà trường theo từng thời điểm cụ thể.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Phát hành, nhận hồ sơ tại Phòng Quản lý Đào tạo & Công tác sinh viên Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại Đà Nẵng (hoặc thí sinh download hồ sơ đăng ký xét tuyển tại website: http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/ttts_dhlienthong).

- Thời gian dự kiến theo mục 2.11.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển .

Lệ phí nộp hồ sơ và xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ/thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Theo Nghị định 81/2021/NĐ_CP của Chính phủ ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và quy định của Nhà trường.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Theo lịch tuyển sinh đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo năm 2023 và thông báo chi tiết của Nhà trường theo từng đợt tuyển sinh.

Thời gian dự kiến:

Đợt 1:

+ Nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày 31/8/2023;

+ Nhập học: Dự kiến tháng 9/2023.

Đợt 2:

+ Nhận hồ sơ từ ngày 10/09/2023 đến ngày 30/11/2023;

+ Nhập học: Dự kiến tháng 12/2023.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Nhà trường:

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn

http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/ttts_dhlienthong

1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học khác ngành đào tạo;

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

TT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	200	Xét từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ) hoặc từ bảng điểm các môn văn hoá THPT
2	500	Sử dụng phương thức khác (Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Xét từ kết quả học tập THPT (học bạ) hoặc từ bảng điểm các môn văn hoá THPT	5	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2023
2	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên	15	6576/QĐ-BGDĐT	28/12/2011	Bộ GD&ĐT	2023

1.5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ, bảng điểm)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

Trong đó điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) của năm lớp 10, 11 và học kỳ I năm lớp 12
- Điểm trung bình của năm lớp 12
- Điểm trung bình của 3 năm THPT

* Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng **18,0** điểm.

1.5.2. Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên

❖ **Điều kiện nhận hồ sơ**

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng trở lên;

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa tốt nghiệp THPT phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Đối với thí sinh học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đã đào tạo theo thang điểm 4 phải ≥ 2,0 điểm;

- Đối với thí sinh học theo niên chế (thang điểm 10): Điểm trung bình tốt nghiệp ở trình độ đã đào tạo ≥ 5,0 điểm.

❖ **Nguyên tắc xét tuyển**

Xét tuyển từ thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp có nhiều thí sinh có điểm bằng nhau, ưu tiên cho thí sinh có điểm đồ án tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp, học phần thay thế lớn nhất đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc điểm thi tốt nghiệp phần thực hành đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

(Các thông tin cần thiết khác thí sinh theo dõi trên thông báo tuyển sinh chi tiết của Nhà trường theo từng thời điểm cụ thể)

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Phát hành, nhận hồ sơ tại Phòng Quản lý Đào tạo & Công tác sinh viên Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại Đà Nẵng (hoặc thí sinh download hồ sơ đăng ký xét tuyển tại website: http://tuyensinh.mucedanang.edu.vn/app/ttts_dhlienthong);

- Thời gian: Nhà trường thông báo chi tiết trong thông báo tuyển sinh theo từng đợt tuyển sinh.

1.8. Lệ phí xét tuyển.

Lệ phí nộp hồ sơ và xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và quy định của nhà trường, thể hiện chi tiết trong thông báo tuyển sinh.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Nhà trường thông báo chi tiết trong thông báo tuyển sinh theo từng đợt tuyển sinh.

Thời gian dự kiến:

Đợt 1:

+ Nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày 31/8/2023;

+ Nhập học: Dự kiến tháng 9/2023.

Đợt 2:

+ Nhận hồ sơ từ ngày 10/09/2023 đến ngày 30/11/2023;

+ Nhập học: Dự kiến tháng 12/2023.

Nhà trường thông báo chi tiết trong thông báo tuyển sinh.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Cán bộ kê khai

ThS. Lâm Thị Hậu

0914372209

lamthihau@muce.edu.vn

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ XÂY DỰNG
PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

TS. HUỲNH NGỌC HÀO

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
	ĐẠI HỌC		
	Đại học chính quy		**263**
1	**Chính quy**		**172**
	Kiến trúc và xây dựng		172
1.1	Kiến trúc	7580101	32
1.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	110
1.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	7
1.4	Quản lý xây dựng	7580302	23
2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**		**22**
	Kiến trúc và xây dựng		22
2.1	Kiến trúc	7580101	9
2.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	13
2.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**		**58**
	Kiến trúc và xây dựng		58
3.1	Kiến trúc	7580101	0
3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	42
3.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	16
4	**Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		**11**
	Kiến trúc và xây dựng		11
4.1	Kiến trúc	7580101	0
4.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	6
4.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	5

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Phân hiệu: 49.279 m^2.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 350 chỗ .
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	46	5656
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	806
3	Giảng đường từ 100 – 200 chỗ	0	0
4	Phòng học từ 50 -100 chỗ	2	309
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	28	1804
6	Số phòng học đa phương tiện	2	108
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	2	1918
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	613
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	3090

2.2. Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy Tên ngành đại học
1	Cao Thanh Chương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng
2	Diệp Minh Đông		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Kỹ thuật xây dựng
3	Đoàn Huỳnh Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
4	Dương Lê Trường		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
5	Hà Hoàng Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc
6	Huỳnh Đức Tú		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng
7	Huỳnh Ngọc Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
8	Lê Công Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng
9	Lê Đình Vinh		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
10	Lê Hữu Tính		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
11	Lê Thị Cát Tường		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
12	Lê Thị Thanh Nhung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật xây dựng
13	Lê Tiến Vinh		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
14	Ngô Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
15	Nguyễn Minh Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
16	Nguyễn Quang Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng
17	Nguyễn Sĩ Vinh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
18	Nguyễn Thành Trung		Đại học	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy Tên ngành đại học
19	Nguyễn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng
20	Nguyễn Trường Sang		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
21	Phạm Đăng Khoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
22	Phan Công Bàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
23	Phan Hữu Sang		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
24	Phan Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật xây dựng
25	Phan Trần Thanh Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
26	Tạ Kim Sơn		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
27	Trần Thanh Quý		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
28	Trần Văn Chư		Đại học	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
29	Trần Văn Hân		Đại học	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
30	Trịnh Văn Thao		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông